

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 03/02/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 482/TTr-STNMT ngày 09/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng số danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 13 công trình, dự án, với tổng diện tích là 12,77 ha. Trong đó:

- Có 09 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 9,79 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 2,98 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*). Riêng đối với diện tích hộ gia đình, cá nhân chỉ thể hiện chỉ tiêu chung trong danh mục và được thể hiện chi tiết từng thửa đất trong báo cáo thuyết minh, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 1,46 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất quá 03 năm đã loại bỏ nay tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 quá 03 năm xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

10. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021

Trong năm 2021, UBND thành phố Quảng Ngãi đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng số 21 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp

luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Quảng Ngãi kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Quảng Ngãi, trình cấp thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Quảng Ngãi theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm kiểm tra, xác nhận, thông báo cho tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định tại các Quyết định: Số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

5. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác, UBND thành phố Quảng Ngãi phải cung cấp thông tin về chương trình, dự án, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, thực hiện theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất thì tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai (*thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, thu hồi đất,...*) mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét, điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

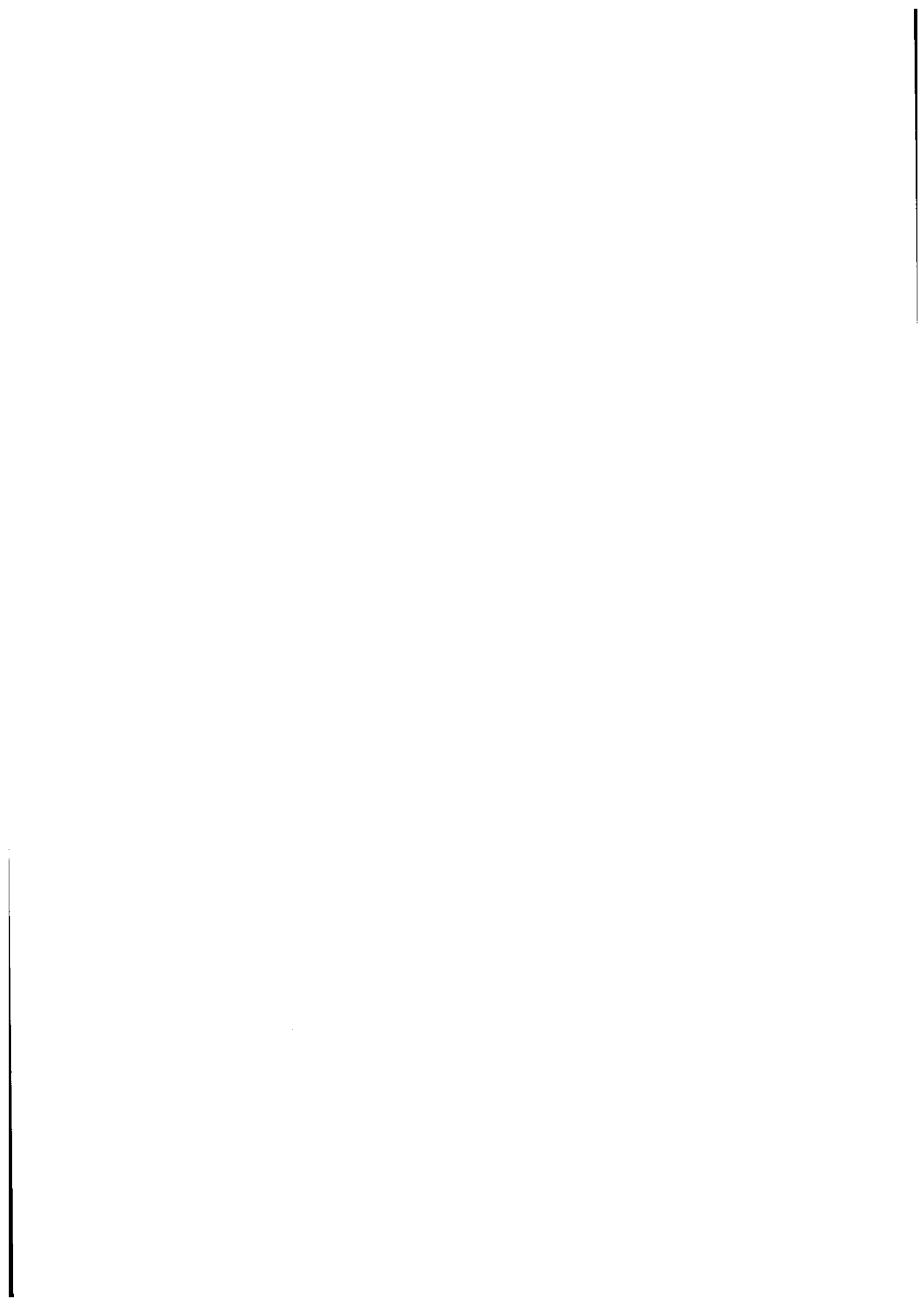
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh68).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



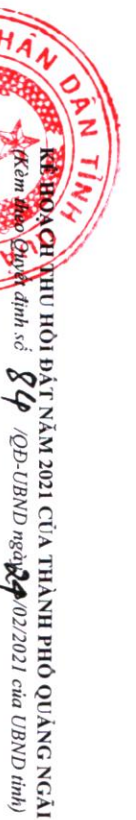
PHẦN DAN SÁCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kể theo Quyết định số 89 /QĐ-UBND ngày 02/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																														
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Huệ	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Nguyễn Đình Chiểu	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ	Phường Nguyễn Huệ				
(0)	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.734,77	325,23	52,73	52,54	255,88	730,50	395,77	254,80	433,34	621,50	618,91	1.383,86	333,77	435,38	903,96	709,73	985,90	865,24	655,18	791,76	1.201,92	1.620,33	335,42	1.771,12								
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.325,37	34,93	1,13	0,72	17,95	240,18	38,95	25,04	31,51	250,08	261,99	888,96	60,68	37,38	291,63	366,94	556,77	329,57	423,45	381,18	893,64	860,10	55,31	1.277,23								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.642,74	0,12				103,15	9,21	14,80	16,78	194,61	102,79	285,42		6,73	114,37	146,06	187,16	36,27	159,62	143,80	362,34	303,13	1,42	454,96								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.519,72	0,12				95,94	9,21	14,80	16,78	194,61	102,79	285,42		6,73	114,37	146,06	183,99	27,06	148,65	143,80	294,62	303,13	1,42	430,22								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	123,02					7,21																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.933,81	33,30	1,13	0,72	17,95	128,07	29,21	9,21	13,12	49,03	153,09	552,84		22,98	82,74	213,14	140,60	291,32	190,53	172,08	240,52	281,51	11,79	298,93								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	815,24	1,51				8,96	0,53	1,03	1,61	6,44	6,11	26,53	1,57	7,67	61,28	3,59	112,28	1,98	56,00	58,35	153,48	112,54	16,73	177,05								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,14												18,55		29,80						20,54											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX	524,12																															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	266,70																															
1.7	Đất làm muối	LMU	5,04																															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,53																															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.991,62	289,52	51,60	51,80	234,17	489,15	356,33	229,61	392,11	363,89	355,70	412,70	229,21	349,69	608,83	339,23	422,79	398,98	226,41	410,18	303,79	722,91	266,32	486,70								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	195,51	0,02	0,91	3,69	1,55	29,35			1,60				0,26	1,66	1,90																	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,98	0,72	0,20	0,01	2,28	0,06	0,95	0,56	2,30	4,50			0,05		1,15																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,90				74,46																											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,53																															
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	134,94	3,13	1,57	0,95	0,49	3,75	3,73	4,61	12,22	2,90	1,65	0,13	0,22	39,01	0,44																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,47	0,01		0,21	5,54	1,53	1,48	0,11	7,53	0,43	0,43	0,40	1,45	1,81	1,97																	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00																															
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.122,11	50,00	19,38	17,63	69,94	136,34	134,66	93,00	143,30	82,00	63,42	98,44	38,51	54,15	186,68	120,64	91,13	122,71	58,83	84,40	94,87	178,55	49,18	134,35								
-	Đất giao thông	DGT	1.439,75	38,15	13,46	13,08	53,53	91,38	92,54	52,39	105,57	62,36	45,13	76,22	32,61	49,04	141,12	85,53	58,77	68,08	33,52	42,40	50,92	117,40	33,82	82,73								
-	Đất thủy lợi	DTL	376,06	4,37	0,03	0,05	0,15	28,89	12,24	1,54	5,04	15,09	13,38	13,83	1,15	0,08	24,31	24,41	21,93	48,12	20,79	14,09	37,26	36,10	11,30	41,91								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,99	0,01	0,06			1,39	0,24	0,02	1,94	0,31		0,01			0,24		0,28	0,08		0,35	0,18	1,23	0,65									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51	0,81	0,14	0,02		0,04		0,03	0,46	0,04	0,01		0,06	0,01	0,06																	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	58,08		0,10	2,16	2,27			0,54	14,83	0,18	0,36		0,25																			
-	Đất cơ sở y tế	DGY	25,78	0,05	0,19	0,16	4,36	1,73	7,47	0,43	3,20	0,13	0,15	0,18	0,51	0,13	1,68	3,01	0,56	0,61	0,13	0,09	0,12	0,57	0,10	0,22								
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	150,24	3,97	3,26	1,69	6,10	12,51	16,99	36,17	4,96	2,34	2,87	4,37	2,78	3,21	15,24	4,28	2,65	4,50	2,09	2,46	3,87	5,76	1,66	6,51								
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	33,73	0,42	1,18	0,40	2,04		2,48	1,94	1,06	1,34	1,23	3,49	0,58		2,20	2,92	2,29	1,19	1,56	0,38	2,35	2,81	1,87									
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,02		0,01	0,01																												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,85								1,03																							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15						0,05																									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	13,54	2,23	0,01				1,58	0,14	1,56				0,84	0,97																		
-	Đất chợ	DCH	14,11		0,99		1,49	0,40	0,53	0,12	3,65	0,21	0,16	0,34	0,82	0,59	0,86	0,11	0,15	0,12	0,50	0,39	0,14	0,67	1,43	0,44								
2.9	Đất cơ tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,43		0,25	0,01		0,67																										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	26,17									13,56																						

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quang Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa HIA	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Xã Trương Quang Trọng	Xã Tân Tây	Xã Tân Đông	Xã Tân An	Xã Tân Châu	Xã Tân Long	Xã Tân Thiện	Xã Tân Khê	Xã Tân Kỳ	Xã Tân Hòa	
2.11	Đất bãi thái, xử lý chất thải	DRA	6,08	1,00															0,30										
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.521,34															93,75	49,14	161,98								166,69	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,96	88,17	197,12	186,55	113,35	159,03																					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,40	1,40	6,39	0,23	1,20	1,59	4,00	0,51	0,70	0,32	0,29	0,21	2,81	1,03	1,16	0,64	0,28	0,96	0,94	0,91	1,24		0,91	1,24	1,01		
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DIS	13,05	0,56	6,10	0,55	0,87	2,50	3,30	0,04	0,58				0,55		0,03	0,02	0,06	0,13	0,25	0,25			0,25		2,17		
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	89,51	0,46	0,61	1,18	1,20	0,57	0,95	0,57	1,45	1,58	0,44		5,49	2,63	8,16	1,73	0,36	11,67	1,69	47,02			47,02		0,14		
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	576,65	1,48	0,03		0,92	14,91	6,97	1,75	4,41	35,91	32,42	51,66	27,02	25,04	22,53	63,96	31,55	33,84	29,43	28,79	70,16	26,65	38,02				
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,52								0,72	1,25								32,06	3,00	2,19			2,19				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,59	0,34	0,16	0,17	0,44	1,58	0,92	0,89	0,99	0,73	0,53	1,96	0,99	0,07	1,02	1,00	0,32	0,50	0,82	0,86	2,31	0,32	2,31	0,32	1,42		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	118,18	5,42	0,26	0,15	3,02	7,16	16,38	6,85	12,44	1,42	0,29	0,56	1,94	0,32	0,26	1,87	1,06	0,74	1,55	0,71	0,85	0,50	1,33	0,69	0,79		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,29	0,29		0,13		0,24	0,14	0,19	0,60	0,53	0,56	1,94	0,32	0,26	1,87	1,06	0,74	1,55	0,71	0,85	0,50	1,33	0,69	0,79			
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.827,68	154,93	53,06	18,60	1,50	2,55	35,44	37,86	175,69	168,09	64,86	208,21	95,35	8,38	13,90	90,12	18,87	215,57	45,52	223,13	66,68	129,37	66,68	129,37			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,30	3,08		0,09	1,03	0,03	1,09	0,03	2,78	0,47	0,07	3,64	0,09	1,39	0,50	1,48	1,22	0,23	3,48	3,05			3,05		2,55		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03												0,03														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	417,83	0,78	3,76	1,17	0,49	0,15	9,72	7,53	1,22	82,20	43,88	48,31	3,50	3,56	6,34	136,69	5,32	0,40	4,49	37,32	13,79	7,19	37,32	13,79	7,19		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																											
5	Đất khu kinh tế*	KKT	2.106,54																										
6	Đất đô thị*	KDT	4.645,16	325,23	52,54	255,88	730,50	395,77	254,80	433,34	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91	618,91
				903,96																									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



m vi tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																										
			Thị trấn địa phương (1)	Phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100																									
TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI			790,04	2,08	0,40	3,81	38,00	70,37	2,97	8,86	47,00	6,73	5,98	5,60	1,70	10,59	77,09	38,38	200,06	68,17	39,88	29,98	8,43	60,99	49,01	10,60			
1	Đất nông nghiệp	NNP	691,79	1,17	0,40	1,78	29,98	60,48	2,36	7,90	41,30	5,80	5,60	1,70	10,59	66,71	31,46	195,25	51,83	37,79	29,86	7,73	53,48	41,39	7,23				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,24		0,40	1,78	20,17	17,18	0,56	2,68	25,80	0,73	2,88		1,04	45,63	16,23	4,91	4,21	1,20		0,23	15,64		0,15				
1.2	Trồng đọt: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	159,24				20,17	17,18	0,56	2,68	25,80	0,73	2,88		1,04	45,63	16,23	4,91	4,21	1,20		0,23	15,64		0,15				
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	276,93	1,03	0,40	1,78	8,70	43,30	1,80	5,16	13,40	5,07	2,72	0,20	9,41	19,03	15,20	61,54	41,60	9,88	10,68	2,39	7,58	13,54	2,52				
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	141,63	0,14			1,11			0,06	2,10			1,50	0,14	1,82	0,03	78,78	6,02	26,71	3,36	2,34	14,74	1,41	1,37				
1.5	Đất rừng sản xuất	RPH	0,23													0,23									0,05				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RSSX	79,01															50,02							10,35				
1.7	Đất nuôi muối	NTS	34,75																						5,17				
1.8	Đất làm muối	LMO																								26,44			
1.8	Đất làm muối khác	NKH																								3,14			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	98,25	0,91		2,03	8,02	9,89	0,61	0,96	5,70	0,93	0,38	0,85	8,11	10,38	6,92	4,81	16,34	2,09	0,12	0,70	7,51	7,62	3,37				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																											
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,61			1,20	0,29									0,12													
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,01			0,11	0,01									0,27										0,49			
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,35	0,10		0,03	3,76	2,50	0,47	0,25	1,52	0,26	0,35	0,74	0,25	4,09	3,13	1,76	1,31	0,31	0,11	0,68	2,75	4,33	0,65				
-	Đất giao thông	DGT	12,69			0,03	1,84	1,04	0,37	0,10	0,90	0,02			0,23	0,70	1,10	1,49	1,20	0,13			1,59	1,48	0,47				
-	Đất thủy lợi	DTL	13,19	0,10			1,92	1,46	0,10	0,15	0,59	0,11	0,04	0,12	0,02	1,96	2,03	0,27	0,11	0,18			1,00	2,85	0,18				
-	Đất công trình năng lượng	DNL																											
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																											
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10																							0,10			
-	Đất cơ sở y tế	DYT																											
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,36													0,03										0,06			
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,01													1,40										0,68			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,56								2,40	0,59	0,03	0,11	2,44											0,34			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	11,57	0,30		0,68	2,94	5,77	0,14	0,28						1,46										0,02			
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12				0,01	0,02								0,09													
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																											
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,02	0,33		0,01	0,31	1,60		0,43	0,97				0,16	1,41	1,47	0,01	1,38	1,19						0,04			
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																											
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10																							0,10			
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,79								0,18				2,63	1,44		1,22	5,02	0,20						1,17			

KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tĩnh An Tây	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh An	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Long	Xã Tĩnh Thiện	Xã Tĩnh Khê	Xã Tĩnh Kỳ	Xã Tĩnh Hòa				
(1)	(2)	(3)	(4) ... (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	682,94	1,17	0,30	0,40	1,78	29,98	60,48	2,36	7,90	41,30	5,80	5,60	1,70	10,59	66,71	31,46	195,25	51,83	28,64	29,86	7,73	53,48	41,39	7,23				
			<i>Trong đó:</i>	LUA/PNN	158,80				20,17	17,18	0,56	2,68	25,80	0,73	2,88		1,04	45,63	16,23	4,91	4,21	0,76		0,23	15,64		0,15			
	<i>Trong đó:</i>	LU/C/PNN	158,80				20,17	17,18	0,56	2,68	25,80	0,73	2,88		1,04	45,63	16,23	4,91	4,21	0,76		0,23	15,64		0,15					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	158,80				20,17	17,18	0,56	2,68	25,80	0,73	2,88		1,04	45,63	16,23	4,91	4,21	0,76		0,23	15,64		0,15					
	<i>Trong đó:</i>	HNK/PNN	276,02	1,03	0,30	0,40	1,78	8,70	43,30	1,80	5,16	13,40	5,07	2,72	9,41	19,03	15,20	61,54	41,60	8,67	10,68	2,39	7,58	13,54	2,52					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	276,02	1,03	0,30	0,40	1,78	8,70	43,30	1,80	5,16	13,40	5,07	2,72	9,41	19,03	15,20	61,54	41,60	8,67	10,68	2,39	7,58	13,54	2,52					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	134,13	0,14				1,11			0,06	2,10			1,50	0,14									1,37					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,23																						0,05					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,01																						5,17					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,75																						26,44					
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																								3,14				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																													
			<i>Trong đó:</i>																											
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																												
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm nghiệp	LUA/LNP																												
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																												
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(*)																												
2.8	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(*)																												
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,96	0,04																										
			<i>Trong đó:</i>	PKO/OCT	14,96	0,04																								
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	14,96	0,04																										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

KẾ HOẠCH DỰA ĐẤT CHUYỂN SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kế hoạch 04/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	(9)	Phân theo đơn vị hành chính																								
			(4)-(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,06																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX																									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.7	Đất làm muối	LMU																									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,18	0,42				1,38			0,10	1,03	0,56	0,03	0,18	0,36	0,06	0,29	0,63	0,46	0,09	0,06			0,73	0,32	0,04
2.1	Đất an ninh	CAN	0,56																								
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	0,27										0,21														
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,17	0,42				0,42						0,13	0,18	0,20		0,29	0,60	0,23	0,02				0,65		
-	Đất giao thông	DGT	1,49					0,08						0,03	0,18	0,20		0,29	0,25	0,21					0,12		
-	Đất thủy lợi	DTL	1,05					0,34						0,14	0,18	0,20		0,29	0,14	0,02	0,02				0,53		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,21																								
2.5	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42	0,42																							
2.6	Đất ở nông thôn	ONT	0,82																								
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,27								0,10																
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05																								
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03																	0,03							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									

Phụ biểu 01:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI DẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	CÔNG VĂN, CHỦ TRƯỞNG	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tôn tạo nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng (Thuộc Khu du lịch văn hóa Thiên Ân)	0,09	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 14	QĐ số 1011/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	33,00		33,00				
2	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà (Bổ sung)	6,24	xã Nghĩa Đông, xã Nghĩa Dũng, xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 3, 7, 8, 20, 21, 22, 24; Tờ bản đồ số 12 xã Nghĩa Đông, Tờ bản đồ số 13, 14, 20, 21 xã Nghĩa Dũng, Tờ bản đồ số 9, 14, 23, 27, 28, 29, 34 xã Nghĩa Hà	<p>QĐ số 867/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018;</p> <p>QĐ số 1834/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chi trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà</p>	11.000,00		11.000,00				

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	CÔNG VẤN, CHỦ TRƯỞNG	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
3	Đường Lê Quý Đôn (đoạn từ Lê Lợi đến kênh N6)	1,12	phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 37,42,43,48,54	QĐ số 9448/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							
4	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn 3	0,13	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 18	QĐ số 544/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 (đối với các xã bỏ sung đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020)							không bồi thường
5	Nhà đa năng kết hợp nhà văn hóa xã	0,18	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 03	QĐ số 544/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 (đối với các xã bỏ sung đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020)							không bồi thường
6	Mở rộng Chùa Liên Bửu	0,24	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 37, 42, 43, 48, 54	CV số 3558/UBND - NC ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc mở rộng diện tích chùa Bửu Liên							

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH (ha)	ĐỊA ĐIỂM (cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	CÔNG VĂN, CHỦ TRƯỞNG	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú				
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiep, hỗ trợ...)			
7	Trạm y tế xã Tịnh Khê	0,06	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 10	QĐ số 2207/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi										
8	Trạm biến áp 110KV Mỹ Khê và đầu nối	1,37	xã Tịnh Khê; xã Tịnh Thiên; xã Tịnh Hòa; xã Tịnh Ân Đông	Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Khê); Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Thiên); Tờ bản đồ số 29 (xã Tịnh Hòa); Tờ bản đồ số 4 (xã Tịnh Ân Đông)	QĐ số 4813/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương và việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV									Không có trong Điều chính Quy hoạch	
9	Cải tạo nâng tiết điện DZ 110KV Bình Nguyễn - Quảng Ngãi	0,36	xã Tịnh Ân Đông; Phường Trương Quang Trọng; phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 4, 7, 11, 15 (xã Tịnh Ân Đông); Tờ bản đồ số 10, 14, 17, 20, 40 (phường Trương Quang Trọng); Tờ bản đồ số 1, 3, 12, 20, 22, 27 (phường Nghĩa Chánh)	QĐ số 4813/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ công thương và việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV									Không có trong Điều chính Quy hoạch	
	Tổng cộng	9,79				11033,00		11033,00							

Phụ biểu 02:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUYẬT ĐẶT ĐẠI NĂM 2021
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	0,18	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 03	CV số 2473/UBND-VX ngày 05/7/2013 của UBND tỉnh chấp thuận đầu tư dự án							
2	Khu công nghiệp Quảng Phú, lô DV	0,15	phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 18	QĐ số 112/QĐ-UBND ngày 26/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Quảng Phú							Chồng với nút giao thông Dự án Công viên giải trí, thể thao trung tâm, kết hợp chỉnh trang đô thị Khu dân cư Tây Nguyên Chí Thanh
3	Khu dịch vụ Khánh Long - Mỹ Khê	1,34	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 07	Kết luận số 05/KL-UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi							không bồi thường đất

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ,...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	1,31	các xã, phường									Theo Công văn số 231/STNMT-QLĐĐ ngày 17/01/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường (đã thẩm định và trình UBND tỉnh)
	Tổng cộng	2,98										

Phụ biểu 03:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT LỬA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHÌ NÔNG NGHIỆP NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Dự án Khuôn viên cây xanh Happy House	0,39	0,33		phường Nghĩa Lộ	Tờ bản đồ số 32, 39 phường Nghĩa Lộ; Tờ bản đồ số 16, 20 phường Chánh Lộ	Công trình này đã được phê duyệt tại QĐ 233/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi	
2	Trung tâm vật tư Công nông nghiệp Cường Thịnh	0,56	0,56		Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5	QĐ số 259/QĐ-UBND ngày 17/04/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án	
3	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xã (Bổ sung)	6,24	0,27		xã Nghĩa Đông, xã Nghĩa Dũng, xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 3, 7, 8, 20, 21, 22, 24; Tờ bản đồ số 12 xã Nghĩa Đông, Tờ bản đồ số 13, 14, 20, 21 xã Nghĩa Dũng, Tờ bản đồ số 9, 14, 23, 27, 28, 29, 34 xã Nghĩa Hà		
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	0,18	0,12		phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 03	CV số 2473/UBND-VX ngày 05/7/2013 của UBND tỉnh chấp thuận đầu tư dự án	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Trạm biến áp 110kV Mỹ Khê và đầu nối	1,37	0,09		xã Tịnh Khê; xã Tịnh Thiện; xã Tịnh Hòa; xã Tịnh Ân Đông	Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Khê); Tờ bản đồ số 10, 11, 14 (xã Tịnh Thiện); Tờ bản đồ số 29 (xã Tịnh Hòa); Tờ bản đồ số 4 (xã Tịnh Ân Đông)	
6	Cải tạo nâng tiết điện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,36	0,09		xã Tịnh Ân Đông; Phường Trương Quang Trọng; phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 4, 7, 11, 15 (xã Tịnh Ân Đông); Tờ bản đồ số 10, 14, 17, 20, 40 (phường Trương Quang Trọng); Tờ bản đồ số 1, 3, 12, 20, 22, 27 (phường Nghĩa Chánh)	
	Tổng cộng	9,10	1,46				

Phụ biểu 04:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỰC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số **§ 4** /QĐ-UBND ngày **04/02/2021** của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hỏi	Chưa thu hỏi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)	Phường Trần Phú	0,49	0,21	0,28		0,49	Hiện nay còn khoảng 0,2769 ha đất chưa thực hiện thu hồi (đất đường giao thông và đất hộ dân ODT), Ban Quản lý dự án đang tiếp tục vận động và giải quyết vướng mắc. Kế hoạch hoàn thành công tác bồi thường, GPMB của dự án là trong năm 2020 và sẽ làm các thủ tục liên quan để trình cấp thẩm quyền giao đất theo quy định	2016
2	Mở rộng trường Tiểu học Nghĩa Chánh (cơ sở 1)	phường Nghĩa Chánh	0,63	0,12	0,51		0,63	Vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB đối với một số hộ dân trong vùng dự án. Đang thực hiện các thủ tục theo quy định để GPMB hoàn thành dự án, diện tích còn lại chưa thu hồi, gồm 06 hộ	2016
3	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm biến đổi khí hậu	xã Tịnh Kỳ	7,50	7,30	0,25	4,60	2,90	Phần diện tích còn lại còn nhiều vướng mắc trong công tác lập phương án bồi thường, như hồ sơ pháp lý chưa rõ ràng, các hộ mua bán trao tay nhiều,... nên việc các định mất nhiều thời gian. Chủ đầu tư đang triển khai thực hiện đê hoàn thành trong năm 2020.	2017
4	Tiểu khu Tái định cư phía Bắc khu đô thị An Phú Sinh	phường Nghĩa Chánh	0,62	0,59	0,03		0,62	Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB. Còn vướng 01 hộ khoảng 0,03 ha, loại đất ODT.	2017
5	Khu đô thị An Phú Sinh	xã Nghĩa Đông	10,60	3,65	6,95	3,65	6,95	UBND tỉnh đã giao đất 1,16 ha. Diện tích còn lại chưa thu hồi đất 6,95 ha (gồm các loại đất ONT, BHK, LUC, DGT, DTL, NTTD, BCS). Đang thực hiện Điều chỉnh quy hoạch chi tiết và xử lý vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB	2017
6	Khu đô thị Phú Mỹ	phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Đông	106,40	103,73	2,67	103,73	2,67	UBND tỉnh đã giao đất đợt 1: 103,6 ha; diện tích chưa giao là 2,80 ha; diện tích còn lại chưa thu hồi là 2,67 ha (gồm 59 thửa đất ONT, ODT). Diện tích bổ sung kế hoạch 2019 là 0,36 ha; diện tích bổ sung kế hoạch 2017 là 2,35 ha.	2017
7	Khu dân cư Yên Phú	phường Nghĩa Lộ	6,28	6,24	0,04	4,96	1,32	UBND tỉnh đã giao đất để thực hiện dự án là 4,958 ha; diện tích chưa thu hồi gồm 03 hộ, loại đất ODT. Đang xử lý về công tác bồi thường, đê hoàn thiện trong năm 2020	2017

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Ghi chú	
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	
8	Cầu An Phú	xã Nghĩa An, xã	0,68	0,66	0,02		0,68	Đang lập các thủ tục thu hồi đất	2017
9	Cầu Cửa Đại	xã Tịnh Khê, xã	10,29	9,99	0,30	0,53	9,76	Đang lập thủ tục thu hồi đất phần diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân	2017
10	Khu dân cư Mỹ Khê	xã Tịnh Khê	12,19	9,13	3,06	8,33	3,86	Diện tích còn lại chưa thu hồi thuộc 78 thửa đất, gồm các loại đất ONT, BHK, LUC, CLN, DGT, DTL, NTD. Hiện nay Chủ đầu tư đang tiếp tục lập thủ tục để thu hồi đất đối với diện tích còn lại (dự án chưa được giao đất)	2017
11	Khu dân cư Tịnh Kỳ (giai đoạn 2)	xã Tịnh Kỳ	3,00	0,26	2,74		3,00	Kế hoạch vốn được ghi từ năm 2017, nhưng đến năm 2019 mới bố trí được nguồn vốn đầu tư, do đó triển khai chậm. Hiện nay đang thực hiện công tác bồi thường	2017
12	Nhà máy nước Quảng Ngãi	phường Quảng Phú	1,58	1,18	0,40		1,58	Đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB phần diện tích còn lại	2017
13	Chùa Minh Đức và Khu văn hóa Thiên Mã	xã Tịnh Long, xã Tịnh Khê	90,00	57,82	32,18	57,82	32,18	UBND tỉnh giao đất đợt 1: 57,82 ha. Diện tích còn lại đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB.	2017
14	Khu dân cư Bắc Huỳnh Thúc Kháng	phường Nghĩa Lộ	10,43	7,90	2,53		10,43	Diện tích còn lại gồm các loại đất ONT, BHK, LUC, DGT, DTL, NTD. Đang tiếp tục thực hiện bồi thường, GPMB	2017
15	Khu dân cư trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	phường Trương Quang Trọng, xã Tịnh An	19,42	14,90	4,52	14,90	4,52	UBND tỉnh đã giao đất đợt 1: 14,90 ha; diện tích đất còn lại thuộc 231 thửa đất gồm các loại đất ODT, BHK, DGT, NTD, DSH, TIN, TMD. Đang thực hiện bồi thường, GPMB	2017
16	Khu dân cư Tăng Long	xã Tịnh Long	9,78	9,62	0,16	9,05	0,73	Chủ đầu tư đang lập thủ tục để xác định vị trí bố trí tái định cư, làm cơ sở phê duyệt phương án	2017
17	Khu dân cư Phước Thạnh	phường Chánh Lộ	10,11	10,10	0,01	10,10	0,01	Đang làm thủ tục phê duyệt phương án	2017
18	Khu dân cư Bàu Cà kết hợp chỉnh trang đô thị	Phường Trần Hưng Đạo; Phường Lê	7,71	7,46	0,25	7,46	0,25	Hiện nay đã khảo sát kiểm kê hoàn thiện thủ tục theo quy định, tuy nhiên không thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án, phê duyệt, thu hồi giao đất kết thúc dự án, lý do hiện nay kế hoạch sử dụng đất hết 03 năm	2017
19	Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phần khu I)	xã Nghĩa	10,89	10,72	0,17	10,72	0,17	Đang làm thủ tục phê duyệt phương án bồi thường	2017

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phần khu II)	xã Nghĩa phường Nghĩa Lộ	8,10	2,63	5,47	2,63	5,47	Đang lập phương án bồi thường, xin giá đất cụ thể	2017
21	Xử lý ngập úng tại tổ 6 và tổ 8 phường Nghĩa Lộ	xã Tĩnh An Tây	0,55		0,55		0,55	Đang vận động dân để ký hồ sơ bồi thường	2018
22	Cầu Thạch Bích (hạng mục bổ sung mương dẫn dòng)	xã Tĩnh Tây	0,30		0,30		0,30	Đang thực hiện các thủ tục về đất	2018
23	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tĩnh Long	xã Tĩnh	0,24		0,24		0,24	Đang thực hiện các thủ tục về đất	2018
24	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Gia Hòa	xã Tĩnh	0,06		0,06		0,06	Đang thực hiện các thủ tục về đất	2018
	Tổng cộng		327,85	264,21	63,69	238,48	89,37		

Phụ biểu 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT QUÁ 03 NĂM ĐÁI LOẠI BỎ NAY XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)	(8)
1	Trường giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh - Hàng mục giải phóng mặt bằng xây dựng nhà hiệu bộ, tường rào	phường Nghĩa Lộ	0,12		0,12		Chưa giao	Vì giá đất cụ thể chưa ban hành nên dự án đang làm hết trong năm kế hoạch, nay xin đăng ký tiếp tục thực hiện trong năm 2021. Hiện nay đang trình xin giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường	
2	Khu Đô thị mới phục vụ tại định cư khu II Đê Bao	Phường Lê Hồng Phong	10,82	7,20	3,62		10,82	Quá trình khảo sát, kiểm kê và xác minh nguồn gốc đất của các hộ gia đình rất khó khăn, do quá trình sử dụng đất biến động nhiều so với hồ sơ được sưu tra, UBND phường Lê Hồng Phong hợp vận động rất nhiều lần mới thống nhất được với chủ hộ; một số hộ gia đình vận động rất nhiều lần nhưng không không ký biên bản hồ sơ kiểm kê	
3	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến Hùng Vương)	Phường Trần Phú	0,52	0,49	0,03		0,52	Đang làm các thủ tục về đất phần diện tích còn lại, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
4	Đường Lê Văn Sý (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân)	phường Nghĩa Lộ	0,48	0,46	0,02		0,48	Đang làm các thủ tục về đất phần diện tích còn lại, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
5	Tuyến đường số 1 và số 2 nối dài chợ đầu mối nông sản	phường Nghĩa Chánh	0,81	0,78	0,03	0,81	0,81	Đang làm các thủ tục về đất phần diện tích còn lại, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
6	Điểm quảng cáo tuyên truyền tại ngã 4 Quang Trung - Lê Thánh Tôn	phường Nghĩa Chánh	0,01		0,01	0,01	0,01	Đang làm thủ tục cưỡng chế kiểm đếm bác buộc	
7	Trồng cây xanh + thoát nước tại Ao Sao Vàng	phường Nghĩa Chánh	0,85		0,85	0,85	0,85	Vướng mắc các hộ dân ở xa và một số hộ dân chưa ký biên bản nên chưa thực hiện được. Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	
8	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	xã Nghĩa Đông	0,59	0,49	0,10	0,59	0,59	Đang thực hiện công tác vận động dân nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng. Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để hoàn thiện dự án	
9	Đường Lê Thánh Tôn nối dài	xã Nghĩa Đông	0,6		0,60	0,60	0,60	Đang thực hiện công tác vận động dân nhận tiền bồi thường. Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để hoàn thiện dự án	
10	Đầu tư Xây dựng, sở hữu, kinh doanh Chợ Thu Lộ	Phường Trần Phú	1,2		1,20	1,20	1,20	Đang lập phương án bồi thường	
11	Trường mầm non xã Tịnh Long	xã Tịnh Long	0,45		0,45	0,45	0,45	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
12	Nhà văn hóa thôn An Đạo xã Tịnh Long	xã Tịnh Long	0,05		0,05	0,05	0,05	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
13	Nhà văn hóa thôn An Lộc	xã Tịnh Long	0,06		0,06	0,06	0,06	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
14	Mở rộng trường Mầm non Tịnh Ân Đông	xã Tịnh Ân Đông	0,21		0,21	0,21	0,21	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
15	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tịnh Kỳ	xã Tịnh Kỳ	0,25		0,25		0,25	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
16	Nhà văn hóa xã Tịnh Khê	xã Tịnh Khê	0,33		0,33		0,33	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
17	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Hoàng Văn Thụ)	phường Nghĩa Lộ, phường Quảng Phú	2,46		2,46		2,46	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
18	Tiểu khu Tái định cư phía Nam Khu đô thị An Phú Sinh	phường Nghĩa Chánh	1,11		1,11		1,11	Đang thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
19	Khu liên hợp Bến xe thành phố Quảng Ngãi	phường Nghĩa Chánh	2,4		2,4		2,4	Vương do dân chưa hợp tác kiểm kê	
20	Mở rộng Đình Làng Sung Tích	xã Tịnh Long	0,12		0,12		0,12	Đã xây dựng xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
21	Khu đô thị dịch vụ VSIP Quảng Ngãi giai đoạn 1A	Phường Trương Quang Trọng; xã Tịnh Ấn	75,47	60,00	15,47		51,16	Vương đất công tài sản công, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 để làm các thủ tục thu hồi, giao đất	
Tổng cộng			98,91	69,42	29,49		74,60		

Phụ biểu 06:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 QUÁ 03 NĂM XIN TIẾP TỰC THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Siêu thị vật liệu xây dựng Hùng Cường	phường Nghĩa Chánh xã Tịnh Ân	1,37	1,37			1,37	Đang thực hiện các thủ tục về đất	2017
2	Quốc lộ 1A	Đông, Phường Trương Quang Trọng	13,07	12,37	0,70		13,07	Vướng bồi thường của hai hộ gia đình	2018
3	Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật kết hợp trường bắn của LL VT thành phố tại khu căn cứ chiến đấu Núi Đỉnh Vàng và Núi Kiến	xã Tịnh Ân Đông	150,00				150,00	Chưa thực hiện	2018
4	Khu dịch vụ, vui chơi giải trí Đại Trung	xã Tịnh Long	1,12	1,04	0,08		1,12	Đang thực hiện còn vướng một hộ dân khoảng 800m ²	2018
5	Khu dịch vụ tổng hợp Hương Lúa	xã Tịnh Kỳ	0,40				0,40	Chưa thực hiện	2018
6	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Petro Dung Quất - số 1	xã Tịnh Ân Tây	0,21	0,20	0,01		0,21	Còn một phần đất nhỏ do UBND xã quản lý	2018
	Tổng cộng		166,17	14,98	0,79		166,17		

Phụ biểu 07:

**DANH MỤC LỘ LẠI BỘ CẤP CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số **84** /QĐ-UBND ngày **04** /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Yết quyết (số tờ bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã)	Chức vụ, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khu dân cư phía Đông đường Phạm Văn Đồng	0,15	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 03	QĐ số 1789/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2015							
2	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	11,42	Phường Trần Phú, Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 2,3 phường Trần Phú, tờ bản đồ số 21 phường Lê Hồng Phong	QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016							
3	Công viên tinh yếu	1,46	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 11	QĐ số 4001/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng các công trình tạo điểm nhấn chào mừng 10 năm thành lập thành phố và công bố thành phố Quảng Ngãi đô thị loại II							
4	Dự án Đường Chu Văn An và Khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	10,6	Phường Trần Phú, phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 2,3,10,11,18,19 phường Trần Phú, tờ bản đồ số 21 phường Lê Hồng Phong	QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
5	Khu dân cư IV-B3 kết hợp chỉnh trang đô thị thành phố Quảng Ngãi	2,36	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 9, 15	QĐ số 856/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư IV-B3 kết hợp chỉnh trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi							
6	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc Hồ Điều Hòa thành phố Quảng Ngãi	3,30	Phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số: 17, 29, 37	QĐ số 1003/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc Hồ Điều Hòa thành phố Quảng Ngãi							
7	Khu đô thị Bờ Nam sông Trà Khúc	7,74	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 02, 9, 10, 13, 14, 17, 28, 29	QĐ số 380/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết - tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bờ Nam sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi							
8	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Đông đường Võ Thị Sáu	5,60	phường Chánh Lộ	2, 4, 26, 28	QĐ số 310/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư							
9	Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi kết hợp chỉnh trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi	4,53	phường Nghĩa Lộ, phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1, 46, 47 phường Nghĩa Lộ; Tờ bản đồ 30, 56, 57 phường Quảng Phú	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi kết hợp chỉnh trang đô thị, thành phố Quảng Ngãi	50.365					50.365	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Chi chủ	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
10	Công viên cây xanh kết hợp Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi, thành phố Quảng Ngãi	4,95	phường Nghĩa Lộ, phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 01, 40, 46 phường Nghĩa Lộ; Tờ bản đồ số 01 phường Quảng Phú	QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công viên cây xanh kết hợp Khu dân cư Nam Nguyễn Trãi, thành phố Quảng Ngãi	52.066					52.066	
11	Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	4,18	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 01	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi	12.314					12.314	
12	Chợ Nghĩa Đông	0,42	xã Nghĩa Đông	Tờ bản đồ số 20	QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư Dự án Chợ Nghĩa Đông							
13	Chợ Tân Mỹ	0,20	xã Nghĩa An	Tờ bản đồ số 10	QĐ số: 524/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư							
14	Chợ Châu Sa	0,70	xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 21	QĐ số 169/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh về việc Chủ trương đầu tư dự án							
15	Khu lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt tại bãi rác Đông Nà	1,30	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 07	CV số 4739/UBND-NNTN ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương mở rộng diện tích xử lý chôn lấp tạm thời rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đông Nà							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)
16	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đồng Nà	25,97	xã Tịnh Thiện	Tờ bản đồ số 7	QĐ số 350/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án							
17	Khu dân cư An Kỳ, xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	7,87	xã Tịnh Kỳ	Tờ bản đồ số 4, 14	QĐ số 802/QĐ-UBND ngày 17/09/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư An Kỳ, xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi							
18	Trạm chính hình Quảng Ngãi	0,30	Phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 43	Công văn số 5062/UBND-KGVX ngày 23/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi thống nhất vị trí xây dựng Trạm chính hình Quảng Ngãi							
19	Chợ đầu mối thủy sản	1,51	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 16	QĐ số: 576/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư							
20	Khu đô thị mới Nghĩa Hà	38,92	xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 01, 04, 05 xã Nghĩa Hà; tờ bản đồ số 16, 20 xã Nghĩa Dũng	QĐ số 801/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án							
21	Chinh trang khu dân cư Bắc sông Bàu Giang	4,99	phường Chánh Lộ	Tờ bản đồ số 10, 11	QĐ số 876/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương đầu tư dự án							
22	Trung tâm kinh doanh, giới thiệu các sản phẩm theo xây dựng và vật liệu xây dựng Việt Trung	0,95	Phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 5	QĐ số 529/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án							

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)		Trong đó				
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ)		
23	Khu dân cư Phú Gia và kết hợp chính trang đô thị	8,51	phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Đông	Tờ bản đồ số 15 xã Nghĩa Đông, tờ bản đồ số 9, 10, 21, 23 phường Nghĩa Chánh	QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Khu dân cư Phú Gia và kết hợp chính trang đô thị							
24	Khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi	22,13	xã Nghĩa Hà	Tờ bản đồ số 01, 05	QĐ số 1996/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh							
25	Sân nền, lát vỉa hè và trồng cây xanh trước Phòng khám Đa khoa khu vực Mỹ Lai, xã Tịnh Khê	0,2	xã Tịnh Khê	Tờ bản đồ số 11	<p>QĐ số 11981/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND thành phố về việc phê giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố</p>							
26	Nhà văn hóa thôn Tăng Long	0,08	xã Tịnh Long	Tờ bản đồ số 25	<p>QĐ số 138/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh và QĐ số 1138/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017</p>							
27	Dập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	1,4	xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 10, 14	<p>QĐ số: 1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Dập dâng Hạ lưu sông Trà Khúc</p>							
Tổng cộng		171,74				114,745					114,745	

Phụ biểu 08:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỎ CHỨC ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TRONG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2021 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đầu giá (lô)	Tổng diện tích đầu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện
1	Khu dân cư Long Thành	xã Tịnh Thiện	2	325,00	Năm 2021
2	Khu dân cư Phú Vinh	xã Tịnh Thiện	1	245,00	Năm 2021
3	Khu dân cư Núi Đôn	xã Tịnh Thiện	2	262,00	Năm 2021
4	Quy hoạch số 2, xóm 12, thôn Quyết Thắng (nay là tổ dân phố Quyết Thắng, phường Trương Quang Trọng) lô số 17 (nay thuộc lô số 02, tờ bản đồ số 23)	phường Trương Quang Trọng	1	164,50	Năm 2021
5	Điểm dân cư khối 3	phường Trần Phú	6	531,40	Năm 2021
6	Điểm dân cư khối 9	phường Trần Phú	13	1.327,30	Năm 2021
7	Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 33	phường Chánh Lộ		947,30	Năm 2021
8	Khu dân cư Nghĩa Phú (giai đoạn I, II)	Xã Nghĩa Phú	49	8.701,50	Năm 2021
9	Quy hoạch và Phát triển quỹ đất Hào Thành	Phường Lê Hồng Phong, Nguyễn Nghiêm và Trần Hưng Đạo	21	1.571,00	Năm 2021
10	Dự án du lịch tại Khu du lịch Mỹ Khê	xã Tịnh Kỳ, xã Tịnh Khê		130.500,00	Năm 2021
11	Khu dân cư Yên Phú, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Nghĩa Lộ	10	1.109,67	Năm 2021
12	Khu dân cư Bắc Huỳnh Thúc Kháng, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi	phường Nghĩa Lộ	180	22.137,00	Năm 2021
13	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới	phường Chánh Lộ, phường Nghĩa Lộ, Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi; xã Nghĩa Điền huyện Tư Nghĩa	126	22.022,10	Năm 2021
14	Điểm dân cư phía Đông Núi Cẩm	xã Tịnh Ấn Đông	4	775,00	Năm 2021
15	Điểm dân cư phía Đông Sân vận động xã Tịnh Ấn Đông	xã Tịnh Ấn Đông	4	878,50	Năm 2021
16	Khu dân cư và tái định cư Cầu Thạch Bích	xã Tịnh Ấn Tây	12	2.663,80	Năm 2021

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đầu giá (lô)	Tổng diện tích đầu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện
17	Khu dịch vụ Khánh Long - Mỹ Khê	xã Tịnh Khê		13.360,00	Năm 2021
18	Khu II Đê Bao, thành phố Quảng Ngãi	phường Lê Hồng Phong		18.200,00	Năm 2021
19	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá	phường Lê Hồng Phong	58	8.731,90	Năm 2021
20	Chợ đầu mối thủy sản	phường Nghĩa Chánh		15.100,00	Năm 2021
21	Chợ Tân Mỹ	xã Nghĩa An		2.000,00	Năm 2021
	Tổng cộng		489	251.552,97	